

Số: 512 /QĐ - UBND

Quảng Ninh, ngày 15 tháng 02 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của thành phố Móng Cái

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật số 47/2019/QH14 ngày 22/11/2019 sửa đổi, bổ sung một số điều của luật tổ chức Chính phủ và luật tổ chức Chính quyền địa phương;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật số 35/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; Thông tư 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Quyết định số 789/QĐ-UBND ngày 15/3/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của thành phố Móng Cái; Quyết định số 3750/QĐ-UBND ngày 04/12/2023 của UBND tỉnh Quảng Ninh về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của thành phố Móng Cái;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân thành phố Móng Cái tại Tờ trình số 27/TTr-UBND ngày 27/01/2024, của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 37/TTr-TNMT-QHKH ngày 02/02/2024 và ý kiến của các Thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của thành phố Móng Cái với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của thành phố Móng Cái.

a. Kế hoạch sử dụng đất năm 2024

- Diện tích đất nông nghiệp là 37.367,85 ha;
- Diện tích đất phi nông nghiệp là 9.308,87 ha;
- Diện tích đất chưa sử dụng là 5.339,64 ha.

(Chi tiết theo Biểu 01 kèm theo)

b. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024

- Diện tích đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp 657,37 ha;
- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp là 9,48 ha;
- Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở là 27,88 ha.

(Chi tiết theo Biểu 02 kèm theo)

c. Kế hoạch thu hồi đất năm 2024

- Diện tích đất nông nghiệp cần thu hồi là 620,42 ha;
- Diện tích đất phi nông nghiệp cần thu hồi là 148,52 ha.

(Chi tiết theo Biểu 03 kèm theo)

d. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2024

- Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho mục đích đất nông nghiệp là 6,16 ha;

- Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho mục đích đất phi nông nghiệp là 449,51 ha.

(Chi tiết theo Biểu 04 kèm theo)

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của thành phố Móng Cái tỷ lệ 1/25.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của thành phố Móng Cái.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân thành phố Móng Cái và các đơn vị liên quan có trách nhiệm:

1. Sở Tài nguyên và Môi trường.

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của thành phố Móng Cái đã được phê duyệt.

- Tổ chức kiểm tra việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất.

- Tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất, trên theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

2. Ủy ban nhân dân thành phố Móng Cái

- Công bố công khai điều Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt. Đối với các trường hợp được nhà nước thu hồi đất theo quy định tại Khoản 2 Điều 62 Luật đất đai 2013 chỉ thực hiện sau khi được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định chủ trương đầu tư. Đối với các trường hợp được Nhà nước thu hồi đất theo quy định tại Khoản 3, Điều 62 Luật đất đai 2013 chỉ thực hiện việc thu hồi đất sau khi được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua danh mục thu hồi đất. Việc chuyển mục đích đất rừng sang mục đích khác phải đảm bảo quy định của Luật lâm nghiệp và đảm bảo phù hợp với quy hoạch xây dựng, quy hoạch vùng huyện, quy hoạch chi tiết xây dựng đã được phê duyệt.

- Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng cần bảo vệ nghiêm ngặt;

- Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Đối với quỹ đất là tài sản công (đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp...) chỉ được thực hiện việc đấu giá quyền sử dụng đất sau khi có quyết định sắp xếp lại cơ sở nhà đất theo quy định tại Nghị định 167/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 (được sửa đổi tại Nghị định 67/2021/NĐ-CP ngày 15/7/2021) và đã bàn giao về địa phương quản lý.

- Đối với khu vực chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân: Chỉ được thực hiện thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất khi phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất đến thời kỳ 2021-2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của thành phố Móng Cái đã được phê duyệt và phù hợp với quy hoạch chung xây dựng thành phố Móng Cái, quy hoạch phân khu, quy hoạch 3 loại rừng, quy hoạch chi tiết xây dựng đã được phê duyệt (đối với những nơi đã có quy hoạch chi tiết được duyệt); đảm bảo đủ điều kiện theo quy định của pháp luật về đầu tư, xây dựng, các chỉ đạo có liên quan của Tỉnh ủy và Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Đối với khu vực chuyển mục đích còn lại: Trước khi Ủy ban nhân dân thành phố Móng Cái quyết định cho hộ gia đình, cá nhân thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất thì phải có đầy đủ hồ sơ theo quy định của pháp luật.

- Ủy ban nhân dân thành phố Móng Cái chỉ đạo thẩm định nhu cầu sử dụng đất và quyết định chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định của Luật đất đai và đảm bảo đủ điều kiện theo quy định của pháp luật về đầu tư, xây dựng, kinh doanh bất động sản, không hợp thức hóa các sai phạm.

- Đối với các công trình, dự án có diện tích sử dụng nằm ngoài đường mép nước biển thấp nhất trung bình nhiều năm chỉ được thực hiện khi có các quy định, hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng đất có mặt nước ven biển để thực hiện các dự án, công trình.

- Việc chuyển diện tích đất có rừng tự nhiên hiện có sang mục đích sử dụng khác thực hiện theo đúng quy định của pháp luật đất đai, lâm nghiệp...

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

1. Các ông, bà: Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Móng Cái; Giám đốc các sở, ngành: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông Vận tải, Công thương, Văn hoá và Thể thao, Giáo dục và Đào tạo, Y tế, Du lịch, Ban Quản lý Khu kinh tế Quảng Ninh, Công an tỉnh, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Bộ Chỉ huy bộ đội Biên phòng tỉnh; các đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành.

2. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân thành phố Móng Cái chịu trách nhiệm đăng tin công khai Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử của Tỉnh và của thành phố Móng Cái theo đúng quy định hiện hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
 - CT, Các PCT UBND tỉnh;
 - V0, V1, QH1-3, QLĐĐ1-3, TTTT;
 - Lưu VT, QLĐĐ1.
- 07 bản – QĐ19.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Vũ Văn Điện



BIỂU 02: KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 THÀNH PHỐ MÔNG CÁI
(Kèm theo Quyết định số: 512/QĐ-UBND ngày 15 tháng 02 năm 2024 của UBND tỉnh Quảng Ninh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				Xã Bắc Sơn	Xã Hải Sơn	Xã Quảng Nghĩa	Xã Hải Tiến	Xã Hải Đông	Xã Hải Xuân	Xã Vạn Ninh	Xã Vĩnh Trung	Xã Vĩnh Thục	Phường Hải Yên	Phường Ninh Dương	Phường Ka Long	Phường Hoà Lạc	Phường Trần Phú	Phường Hải Hoà	Phường Trà Cỏ	Phường Bình Ngọc
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ (21)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP CHUYỂN SANG PHI NÔNG NGHIỆP	NNP/PNN	657,37	15,98	14,34	35,78	8,16	67,25	60,77	13,36	1,50	1,94	116,08	60,17				231,85	12,37	17,83
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	178,66	1,87	1,76	1,51	1,97	0,31	37,66	2,97	0,19	0,35	23,11	37,14				69,72		0,10
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>146,79</i>			<i>0,34</i>	<i>1,59</i>	<i>0,07</i>	<i>33,56</i>	<i>2,60</i>	<i>0,18</i>		<i>20,80</i>	<i>18,62</i>				<i>69,00</i>		<i>0,02</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	43,28	0,51	1,05	1,04	1,27	0,68	16,91	1,57	0,02	0,51	10,51	8,02				1,08	0,04	0,08
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	104,03	1,84	5,37	2,94	2,68	4,23	3,40	1,24	0,80	0,88	22,13	6,16				50,55	0,90	0,91
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	64,52	4,92		18,34	0,73	4,71		5,61			10,21					17,05	2,95	
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																		
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	98,91	6,61	5,88	5,40		37,56				0,29		36,87	6,30					
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>																		
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	167,97	0,24	0,27	6,55	1,50	19,77	2,81	1,97	0,20	0,20	13,25	2,54				93,45	8,48	16,75
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN																		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,00											0,00						
2	CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NỘI BỘ ĐẤT NÔNG NGHIỆP		9,48			5,24		1,38	0,75	0,54				1,57						
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN																		
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP																		
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	3,07			0,83		0,72	0,75	0,39				0,37						
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU																		
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	4,15			3,34		0,66		0,15										
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU																		
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RPH/NKR ^(a)	0,78			0,78														
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RDD/NKR ^(a)																		
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/NKR ^(a)	1,49			0,29								1,20						
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR^(a)</i>																		
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	27,88						1,21			0,01	12,49	8,98				5,20		

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.
- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

